Họ và tên: _____ Lớp: _____ Ngày: _____

Cách em làm và kiểm

Giấy, bút, thẻ số; que đếm hoặc nắp sạch nếu cần kiểm bằng nhóm.
Đọc dữ kiện, tự chọn cách làm rồi viết theo yêu cầu.
Có thể làm từng nhiệm vụ rồi nghỉ; mở đáp án sau khi đã thử.

BÀI 1

Chia hết theo từng hàng

Chia cho số có một chữ số, giữ đúng thứ tự các hàng.

VÍ DỤ

156 : 3: lấy 15 chục chia 3 được 5 chục; hạ 6 đơn vị, 6 : 3 = 2. Thương là 52; 52 × 3 = 156.

1 Đặt tính rồi tính 84 : 4. Viết phép kiểm.

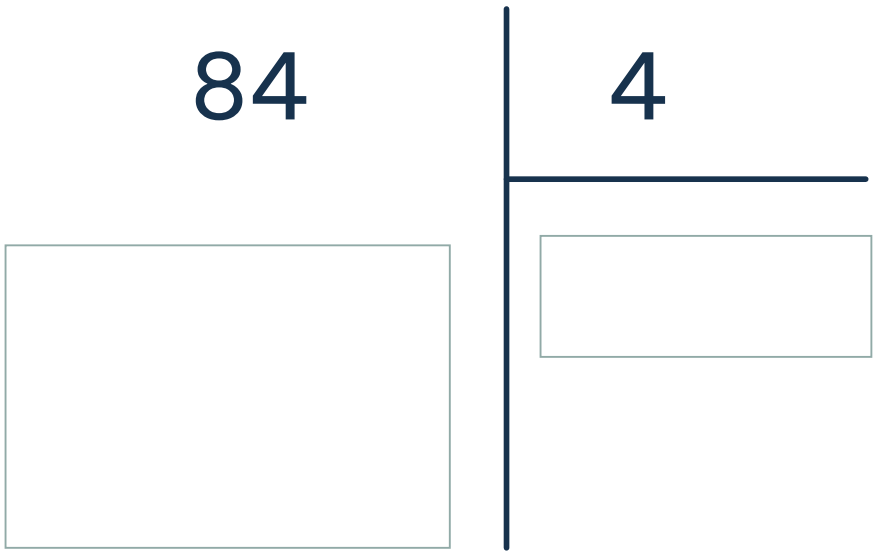

LUYỆN THÊM · LT1

Có 96 nhãn chia đều vào 3 hộp. Mỗi hộp có bao nhiêu nhãn? Kiểm bằng phép nhân.

Họ và tên: _____ Lớp: _____ Ngày: _____

Cách em làm và kiểm

Bài 1 · tiếp tục

2 Đặt tính rồi tính 426 : 2. Viết phép kiểm.

3 Đặt tính rồi tính 936 : 3. Viết phép kiểm.

4 Có 1284 nhãn chia đều vào 4 hộp. Mỗi hộp có bao nhiêu nhãn?

BÀI 2

Giữ vị trí khi thương có 0

Viết chữ số 0 đúng vị trí trong thương và kiểm bằng nhân.

VÍ DỤ

612 : 3 = 204. Sau khi chia 6 trăm được 2 trăm, 1 chục chia 3 được 0 chục, phải viết 0 ở thương; hạ 2 đơn vị để chia 12 cho 3.

Họ và tên: _____ Lớp: _____ Ngày: _____

Cách em làm và kiểm

Bài 2 · tiếp tục

1 Đặt tính rồi tính 1020 : 5. Viết phép kiểm.

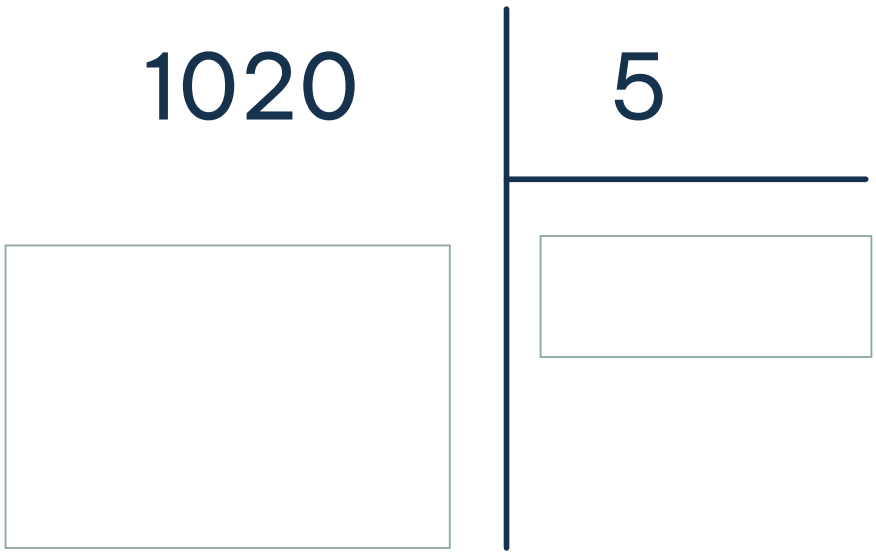

2 Đặt tính rồi tính 1206 : 6. Viết phép kiểm.

LUYỆN THÊM · LT1

Tính 824 : 4. Vì sao thương phải có chữ số 0 ở hàng chục?

Họ và tên: _____ Lớp: _____ Ngày: _____

Cách em làm và kiểm

3 Đặt tính rồi tính 10005 : 5. Viết phép kiểm.

4 Bạn viết 816 : 4 = 24. Em kiểm bằng nhân rồi sửa.

BÀI 3

Nhận biết phép chia có dư

Chia thành các nhóm bằng nhau và xác định phần còn lại chưa đủ một nhóm.

VÍ DỤ

Có 14 hạt, chia mỗi nhóm 3 hạt: lập được 4 nhóm và còn 2 hạt. Viết 14 : 3 = 4 dư 2, vì 3 × 4 + 2 = 14 và 2 < 3.

1 Lấy 17 que, xếp mỗi nhóm 3 que. Có mấy nhóm đủ và còn mấy que? Viết phép chia.

Họ và tên: _____ Lớp: _____ Ngày: _____

Cách em làm và kiểm

2 Đặt tính rồi tính 29 : 4. Viết phép kiểm.

3 So sánh cách chia 24 que và 26 que vào 4 nhóm đều nhau. Trường hợp nào chia hết?

4 Có 19 nhãn, mỗi túi đựng 5 nhãn. Đóng được bao nhiêu túi đầy và còn bao nhiêu nhãn?

BÀI 4

Chia có dư và kiểm số dư

Tính thương, số dư và kiểm hai điều kiện của phép chia có dư.

VÍ DỤ

47 : 6 = 7 dư 5. Hai điều phải kiểm là $6 \times 7 + 5 = 47$ và $0 \le 5 < 6$.

Họ và tên: _____ Lớp: _____ Ngày: _____

Cách em làm và kiểm

Bài 4 · tiếp tục

1 Đặt tính rồi tính 157 : 3. Viết phép kiểm.

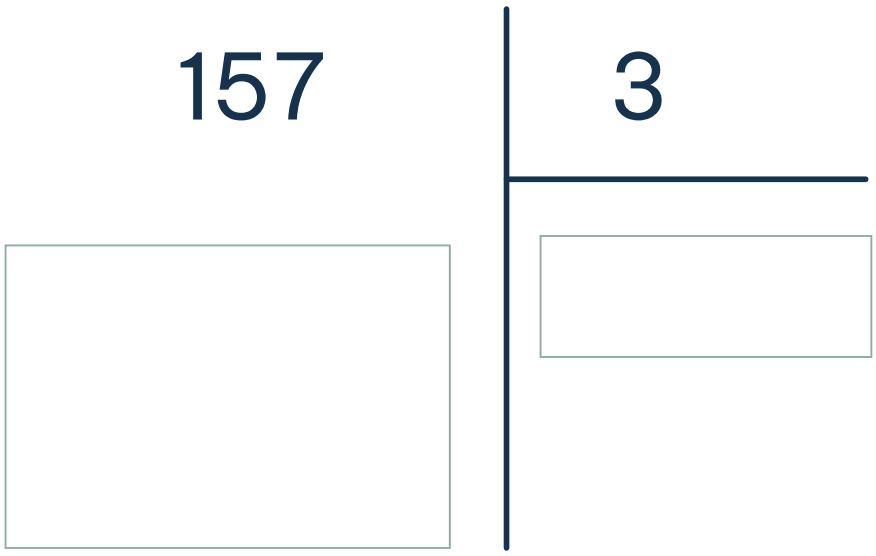

2 Đặt tính rồi tính 826 : 4. Viết phép kiểm.

LUYỆN THÊM · LT1

Kiểm hai điều kiện để kết luận: 95 : 4 = 23 dư 3 có đúng không?

Họ và tên: _____ Lớp: _____ Ngày: _____

Cách em làm và kiểm

Bài 4 · tiếp tục

3 Đặt tính rồi tính 23458 : 3. Viết phép kiểm.

4 Bạn viết 38 : 5 = 6 dư 8. Đẳng thức 5 × 6 + 8 = 38 đúng; vì sao phép chia ấy vẫn chưa đúng? Hãy sửa.

BÀI 5

Quan hệ nhân, chia và vận dụng

Dùng phép nhân kiểm phép chia và nhẩm các trường hợp đơn giản.

VÍ DỤ

Vì 8 × 7 = 56 nên 56 : 7 = 8 và 56 : 8 = 7. Với số tròn nghìn, 12000 : 3 = 4000 vì 4 nghìn × 3 = 12 nghìn.

LUYỆN THÊM · LT1

Biết 7 × 9 = 63, em viết hai phép chia tương ứng và nêu cách dùng phép nhân để kiểm lại.

Họ và tên: _____ Lớp: _____ Ngày: _____

Cách em làm và kiểm

Bài 5 · tiếp tục

1 Từ 9 × 6 = 54, viết hai phép chia và giải thích bằng các nhóm.

2 Nhẩm 8000 : 4 và 18000 : 3; kiểm bằng nhân.

3 Có 43 quyển vở, mỗi túi đầy đựng 6 quyển. Tìm số túi đầy và số vở còn lại.

4 Có 43 quyển vở cần mang hết, mỗi túi đựng nhiều nhất 6 quyển. Cần ít nhất bao nhiêu túi? Giải thích từ phép chia.